KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDT)

Tổng CTCP Dệt may Nam Định

Ngày 31/12/2024	5,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	-	-

DT thuần
2024
1,410
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0| -5.3%

LN thuần
2024
-98.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.2| 25.9%

LN sau thuế
2024
-96.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.8| 27.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-2.6%
YoY: +/-▲ 2.2%

ROE
2024
-87.1%
YoY: +/-▼ 28.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,165
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.57
EPS	-5,684
P/E	-0.9

Cơ cấu sở hữu

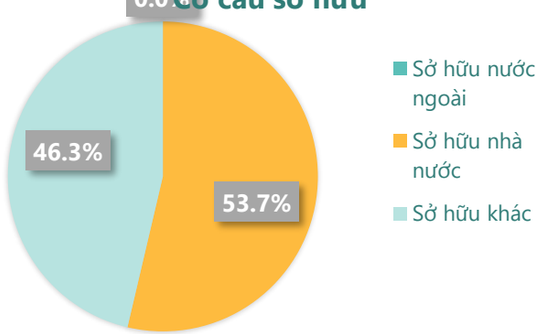

Cơ cấu cổ đông

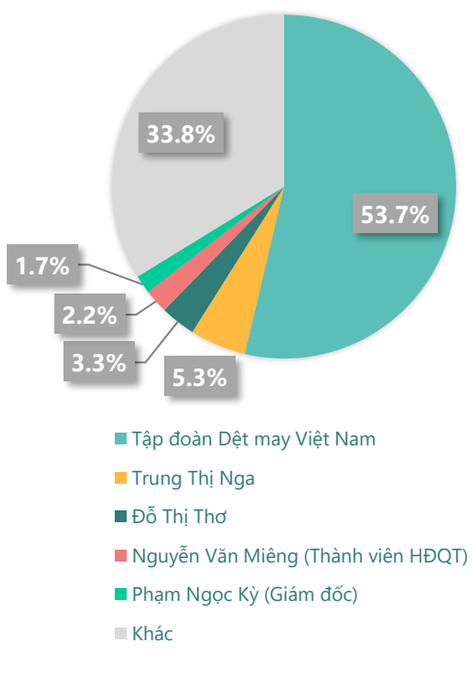

Lịch sử giá

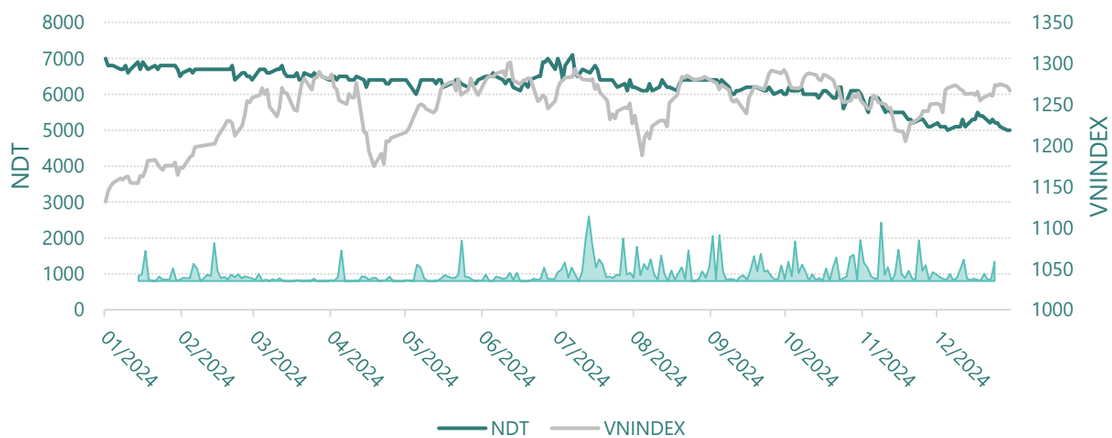

Năm **2024**, **NDT** ghi nhận doanh thu thuần **1,410** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-96.22** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.26%** và **tăng 27.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -87.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

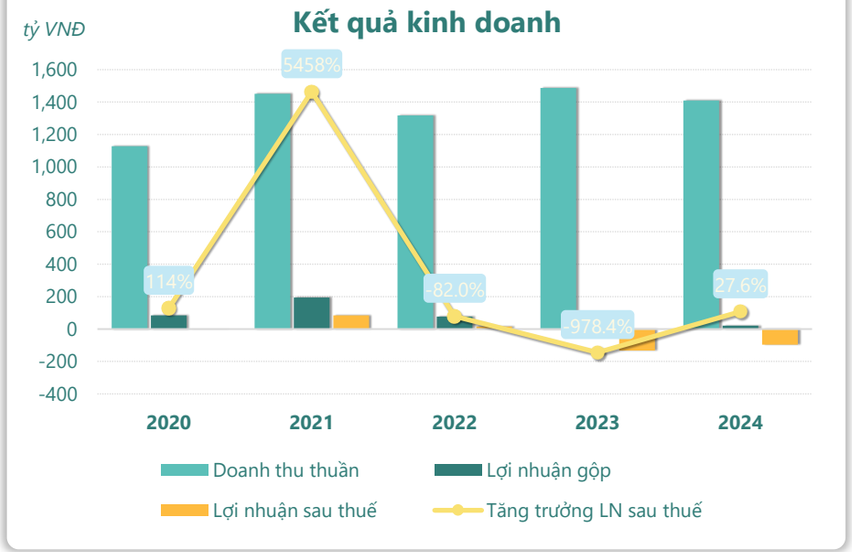

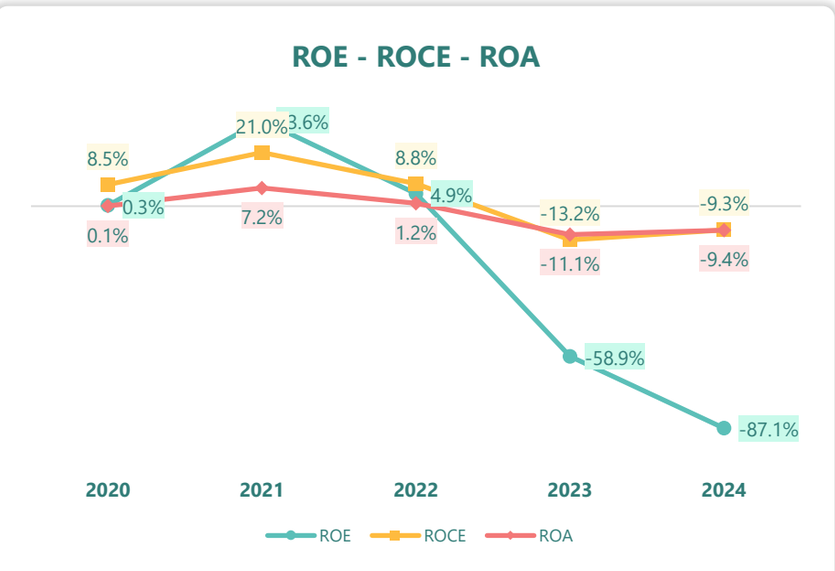

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **NDT** năm **2024 tăng lên 34.47** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 98.82 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 133.3 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **59.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **62.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NDT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-87.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

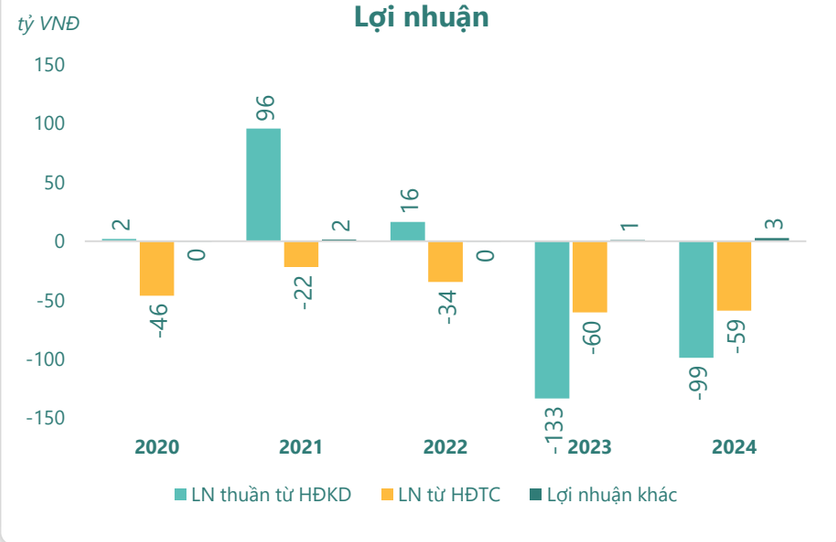

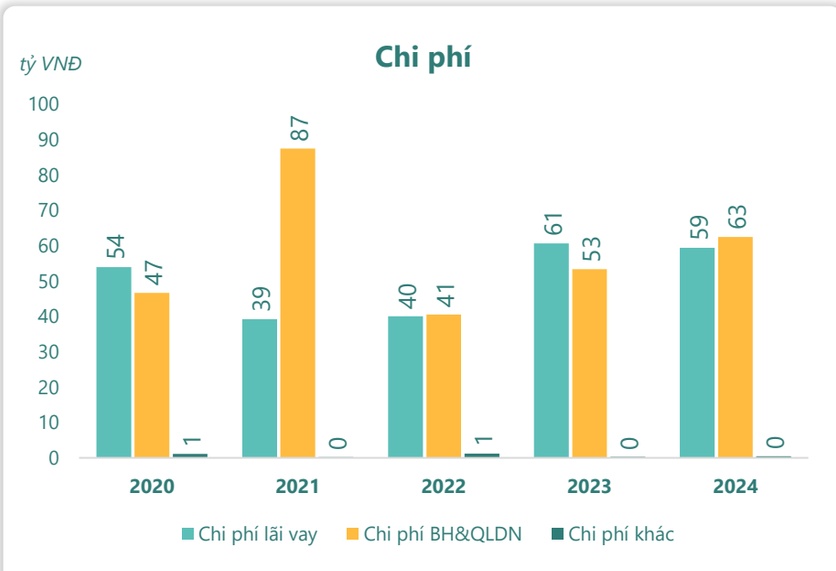

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

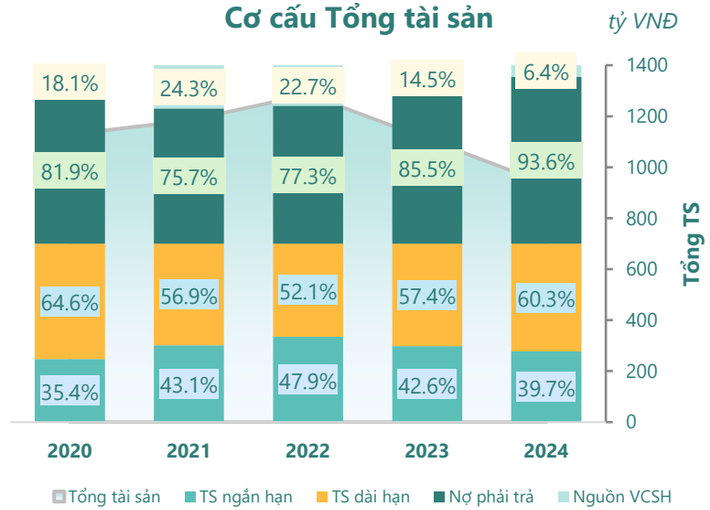

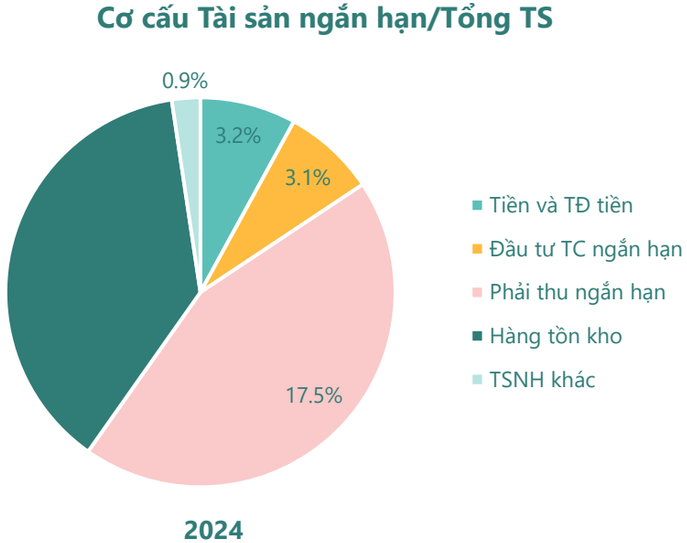

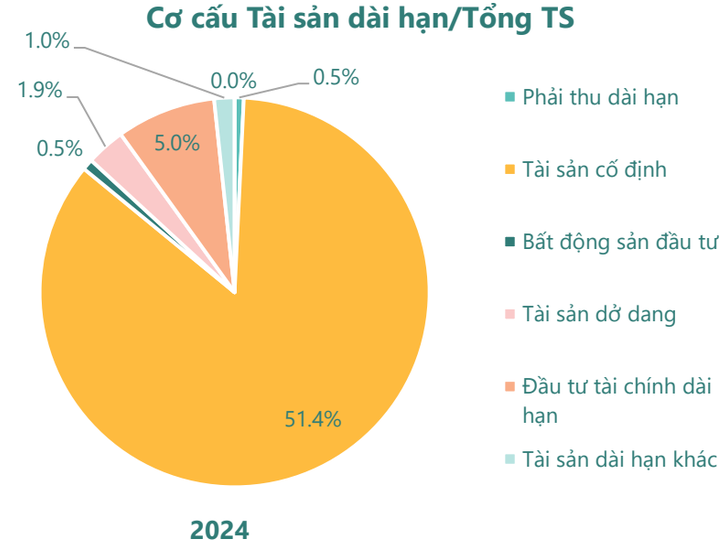

Tổng tài sản của **NDT** năm 2024 đạt **933.7** tỷ đồng, giảm **16.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 93.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NDT năm 2024 giảm **21.7%** so với năm trước, đạt **370.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **39.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **563.0** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **60.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

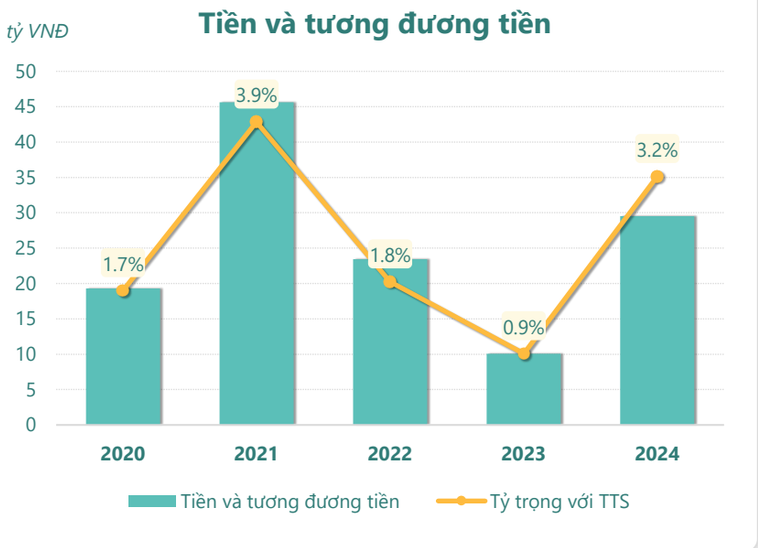

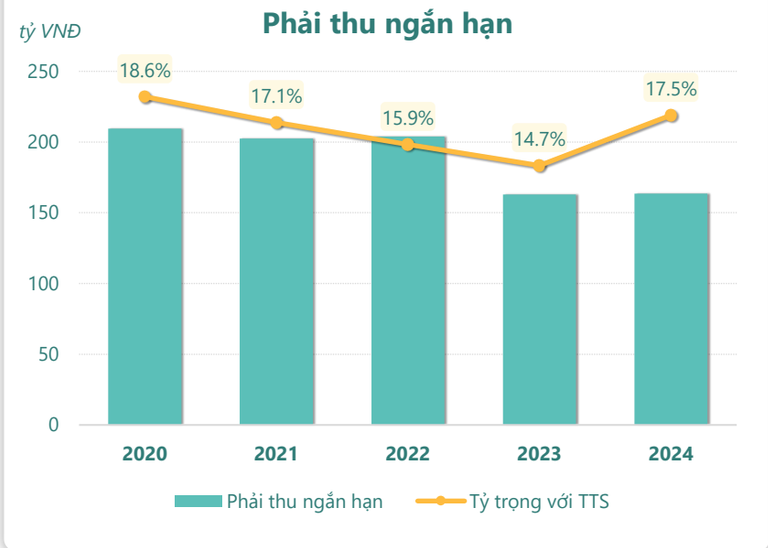

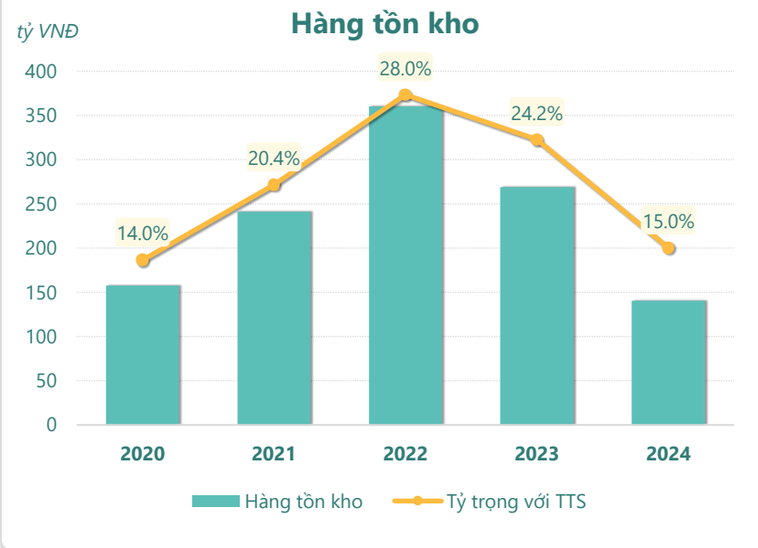

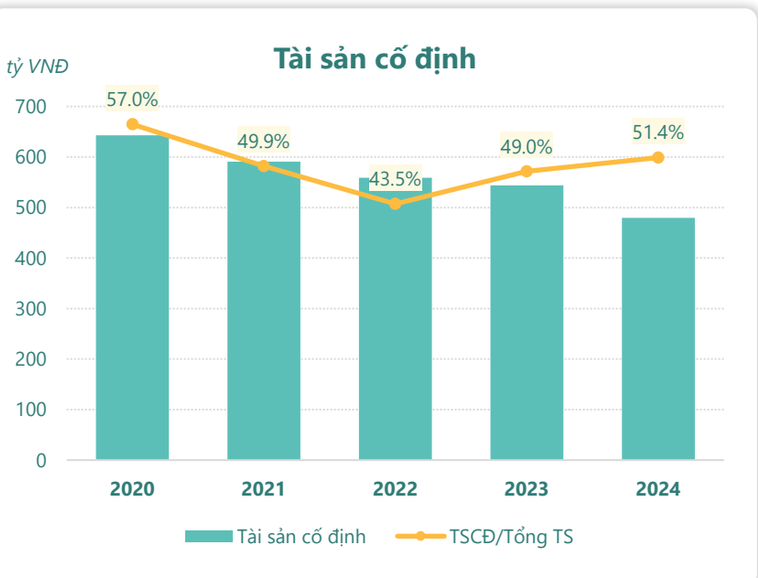

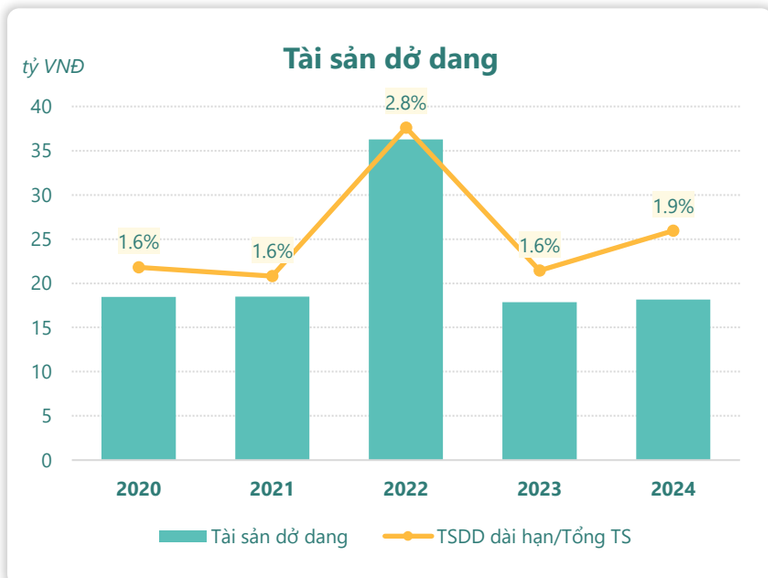

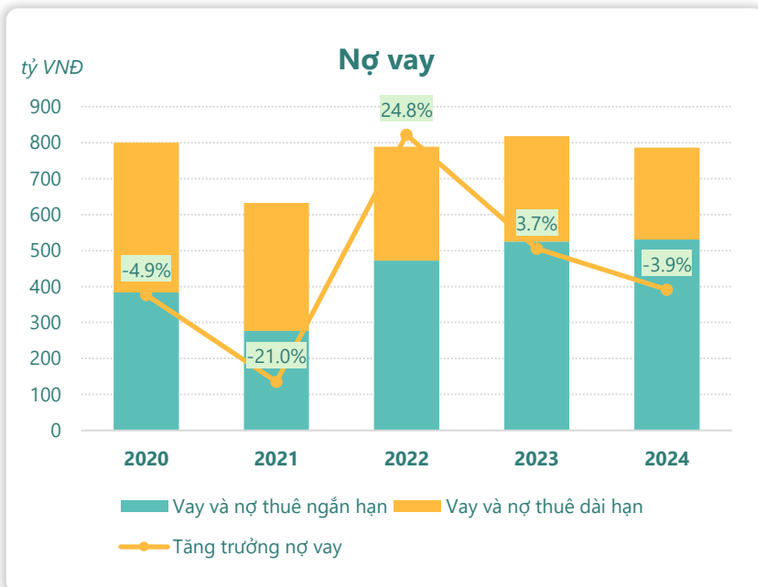

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

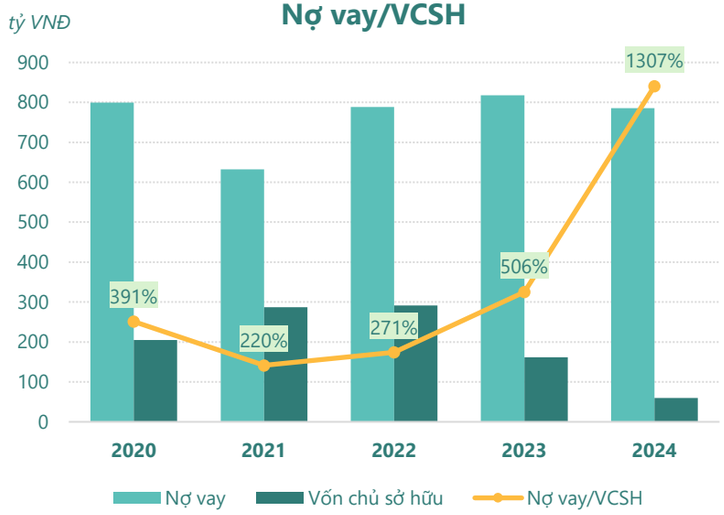

Chỉ số thanh khoản

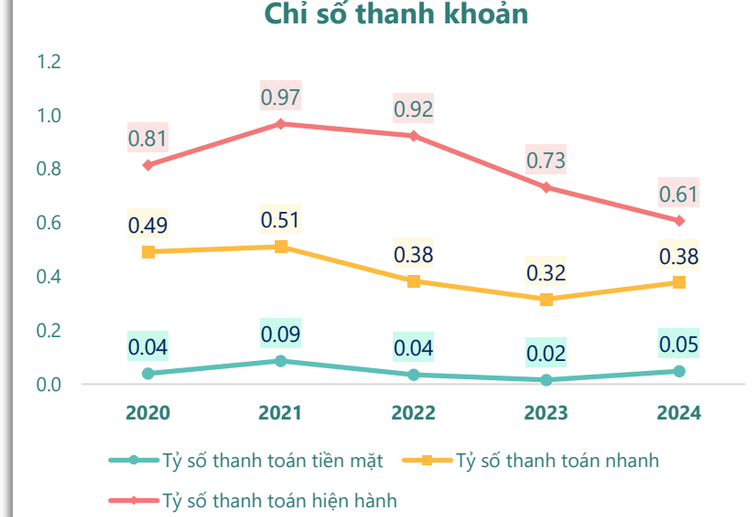

Vòng quay tài sản

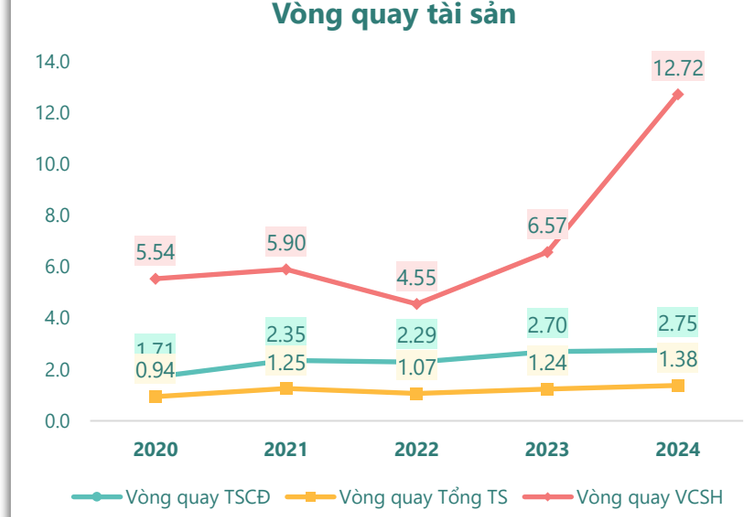

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

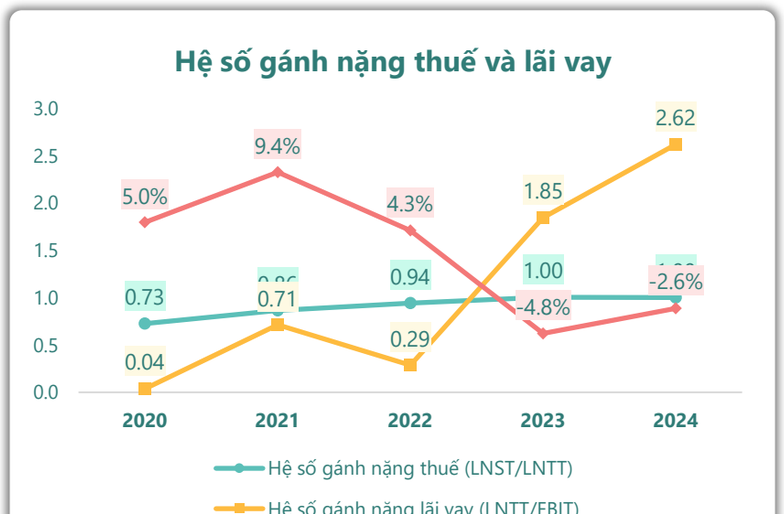

Vòng quay tài sản và ROE

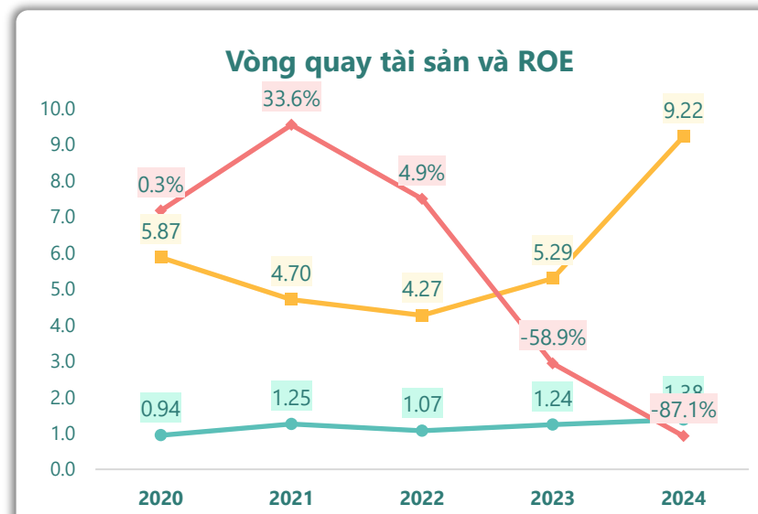

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

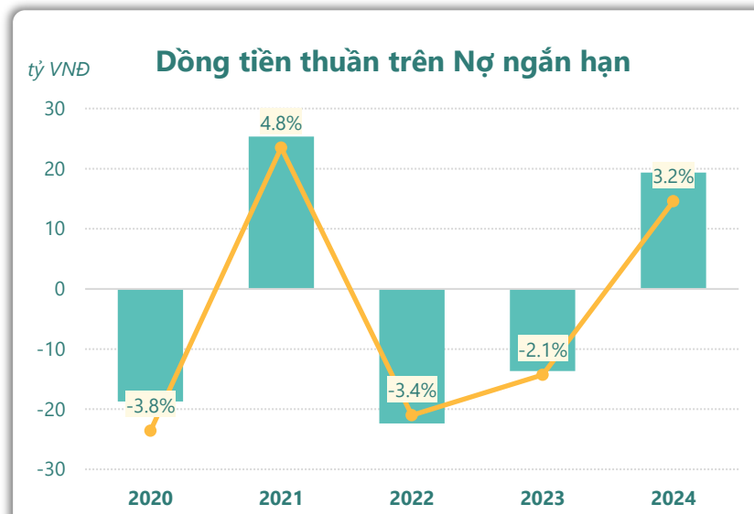

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,451**	**1,317**	**1,488**	**1,410**
Giá vốn hàng bán	1,257	1,239	1,511	1,390
Lợi nhuận gộp	**194**	**77.3**	**-23.2**	**20.3**
Doanh thu HĐTC	26.2	49.4	36.5	24.2
Chi phí TC	48.2	83.8	96.8	83.0
Chi phí lãi vay	**39.2**	**40.0**	**60.7**	**59.4**
LN trong công ty LKLD	10.8	14.0	3.57	2.28
Chi phí bán hàng	20.7	21.8	14.6	16.4
Chi phí QLDN	66.7	18.7	38.7	46.1
LN thuần từ HĐKD	**95.5**	**16.4**	**-133**	**-98.8**
Lợi nhuận khác	1.53	-0.34	0.97	2.75
LN trước thuế	**97.1**	**16.1**	**-132**	**-96.1**
Lợi nhuận sau thuế	**83.9**	**15.1**	**-133**	**-96.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**82.7**	**14.2**	**-133**	**-96.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-157	7.06	74.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-42.1	-38.4	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	177	17.7	-43.5
Tiền đầu kỳ	19.3	45.6	23.4	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**25.4**	**-22.4**	**-13.7**	**19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.98	0.15	0.35	0.10
Tiền cuối kỳ	45.6	23.4	10.1	29.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,184**	**1,286**	**1,111**	**934**
Tài sản ngắn hạn	**511**	**616**	**473**	**371**
Tiền và tương đương tiền	45.6	23.4	10.1	29.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.5	21.5	25.7	28.5
Phải thu ngắn hạn	203	204	163	164
Hàng tồn kho	241	360	269	140
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	6.78	5.59	8.75
Tài sản dài hạn	**673**	**670**	**638**	**563**
Phải thu dài hạn	0.70	0.50	1.51	4.26
Tài sản cố định	591	559	544	480
Bất động sản đầu tư	7.29	6.53	5.81	5.12
Tài sản dở dang	18.5	36.3	17.9	18.2
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	54.6	54.7	46.4
Tài sản dài hạn khác	7.63	12.8	13.5	9.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**897**	**994**	**949**	**874**
Nợ ngắn hạn	**528**	**667**	**647**	**610**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	472	525	530
Phải trả người bán ngắn hạn	187	151	89.5	55.3
Nợ dài hạn	**369**	**327**	**303**	**264**
Vay và nợ thuê dài hạn	356	316	293	255
Nguồn vốn chủ sở hữu	**287**	**291**	**162**	**60.1**
Vốn chủ sở hữu	**287**	**291**	**162**	**60.1**
Vốn điều lệ	136	156	156	156
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**